FireAnt

CTCP Đầu tư phát triển Sài Gòn 3 Group (UPCOM: SGI)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	14,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	16,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	12,600
SL cổ phiếu LH	75,464,700
KLGD BQ 20 phiên (CP)	830
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,057
P/E	51.6
EPS	271

	YTD	1T	3T	6T
SGI	-9.7%	-3.4%	-4.1%	-2.8%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

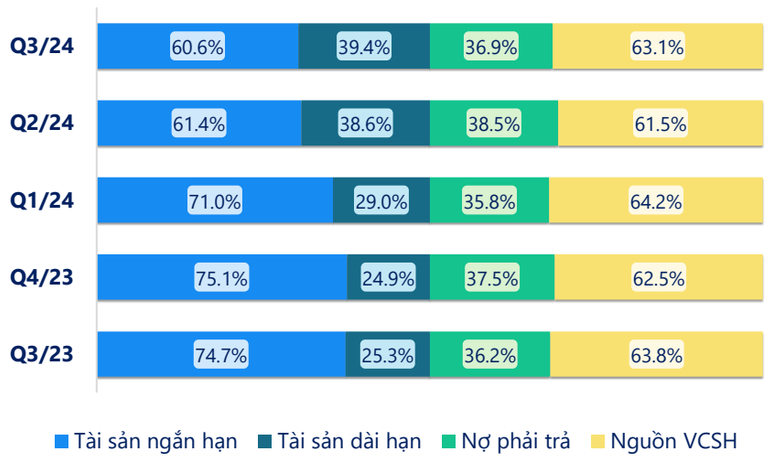

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

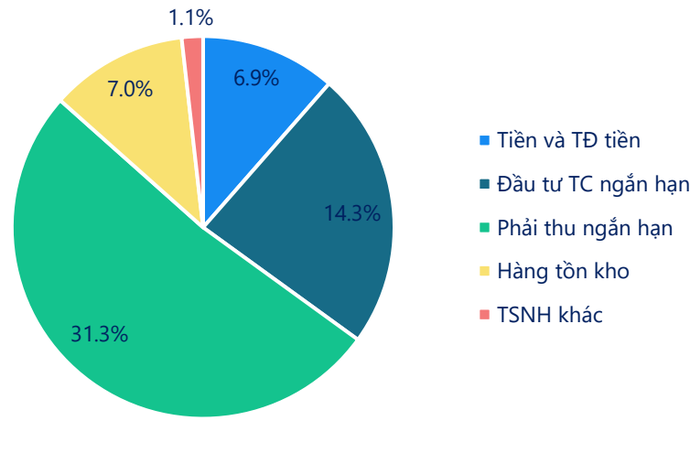

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

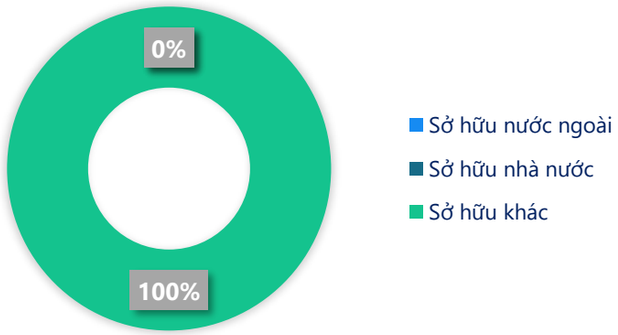

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

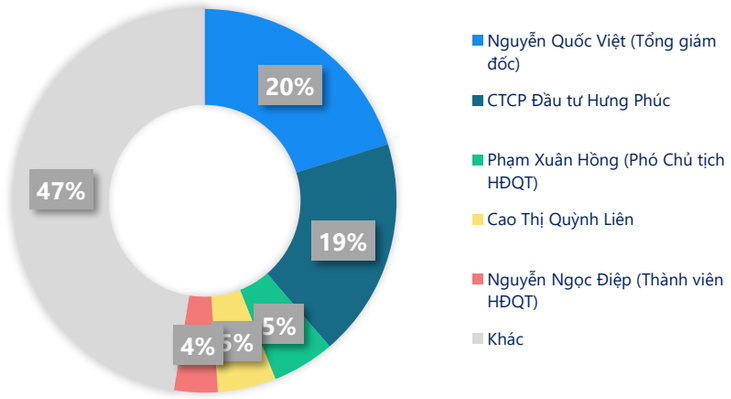

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

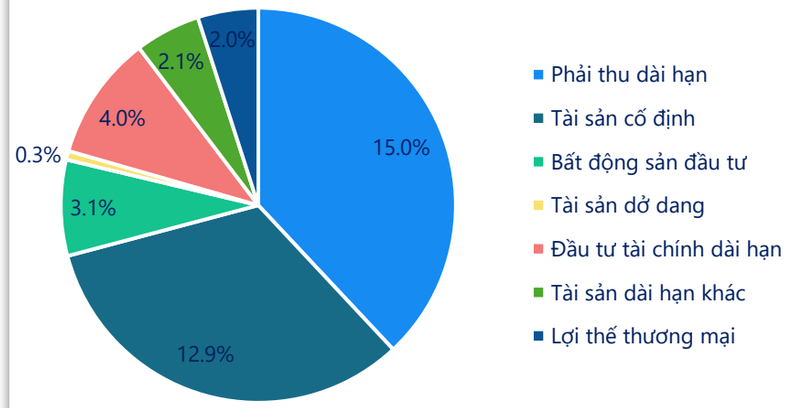

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư phát triển Sài Gòn 3 Group (UPCOM: SGI)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

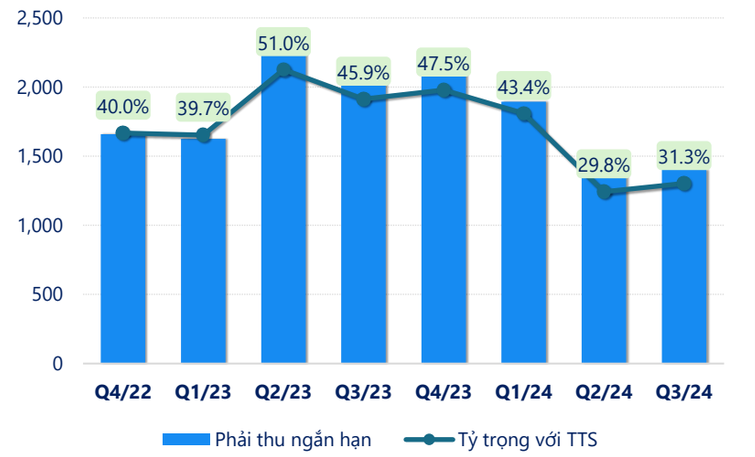

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

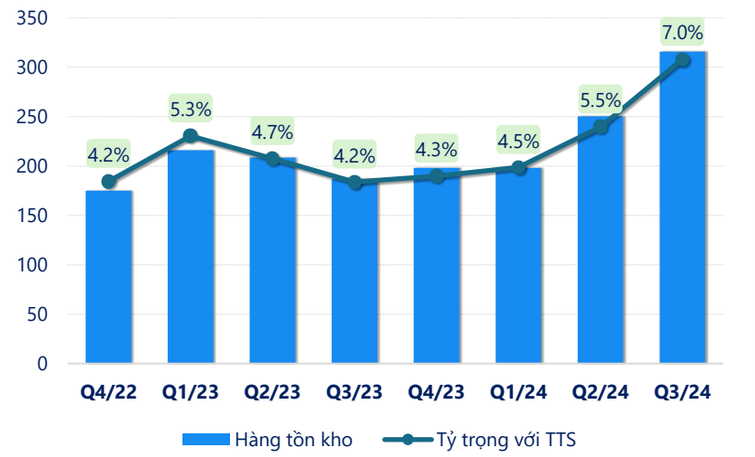

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

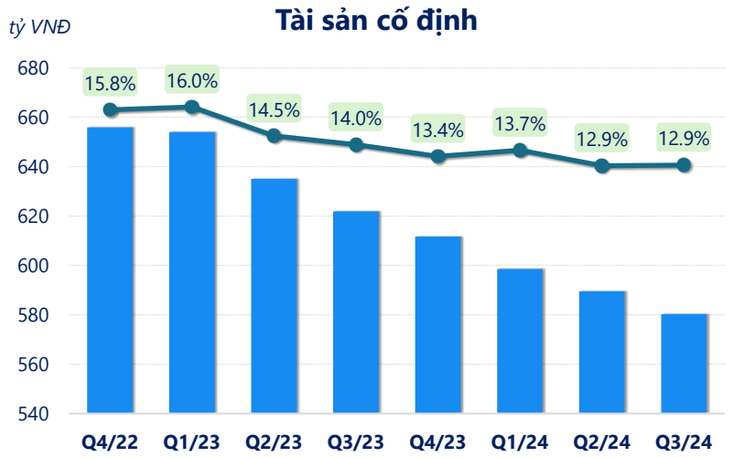

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

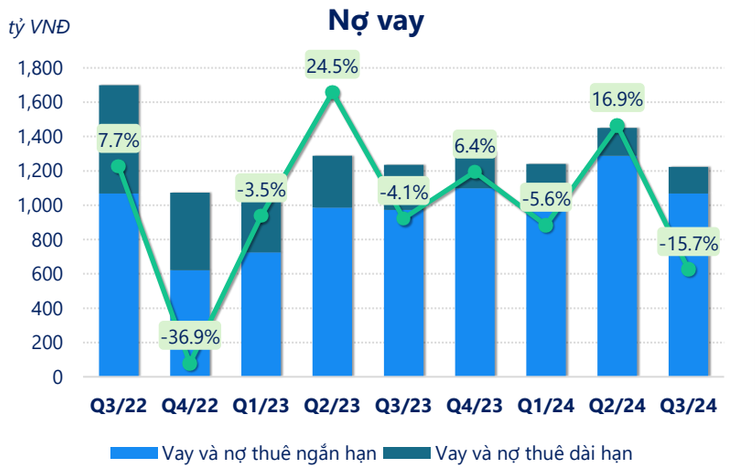

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

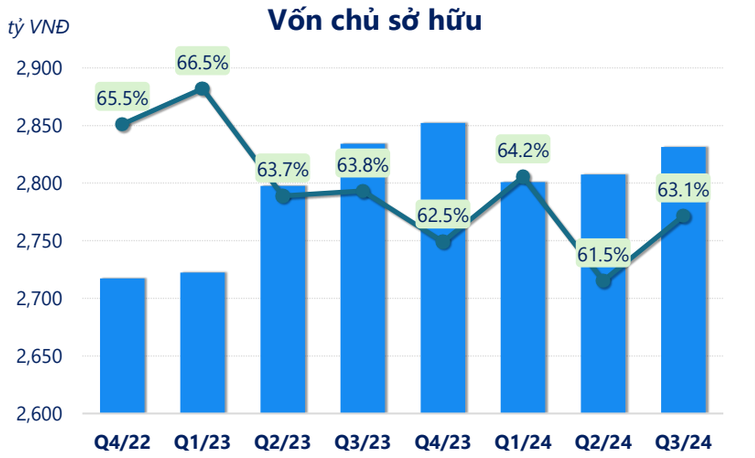

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư phát triển Sài Gòn 3 Group (UPCOM: SGI)

Kết quả kinh doanh

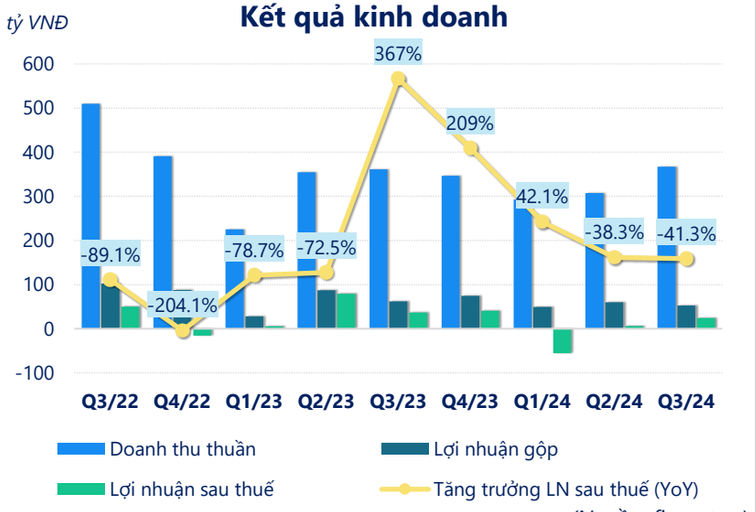

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

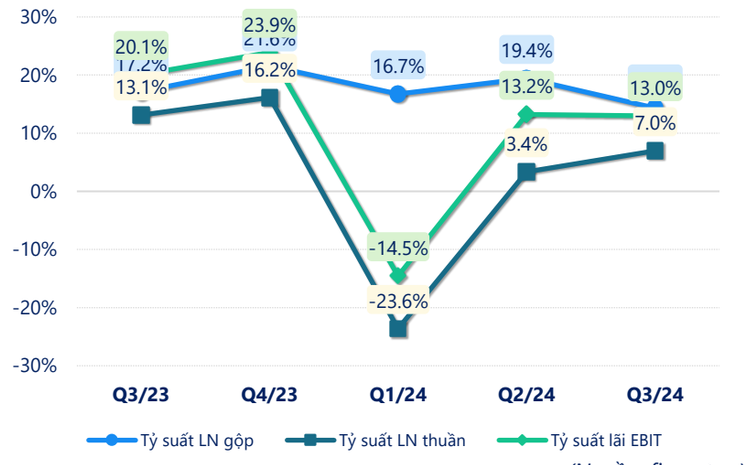

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

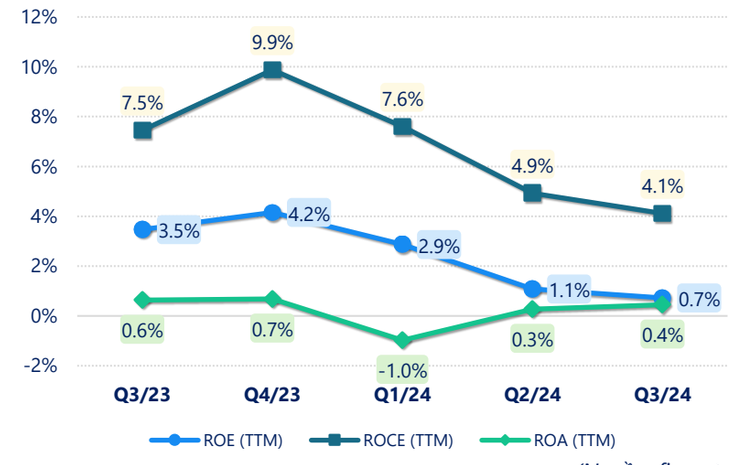

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

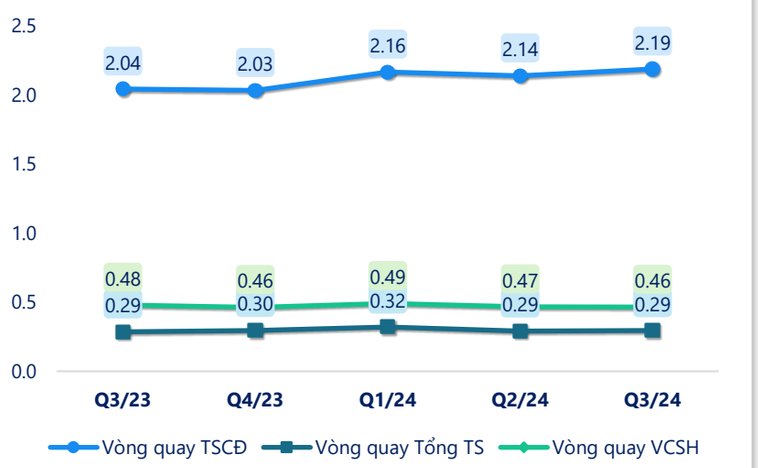

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

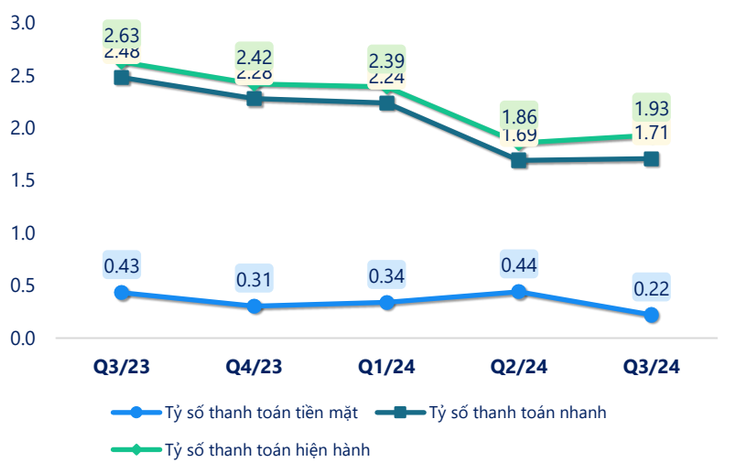

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

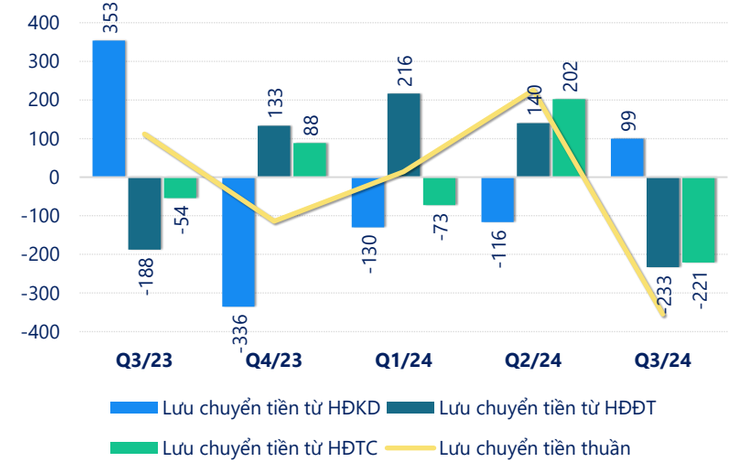

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư phát triển Sài Gòn 3 Group (UPCOM: SGI)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,483**	**4,566**	**-1.8%**
Tài sản ngắn hạn	2,716	3,430	-20.8%
Tiền và tương đương tiền	311	427	-27.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	639	575	11.3%
Phải thu ngắn hạn	1,401	2,175	-35.6%
Hàng tồn kho	316	198	59.3%
Tài sản ngắn hạn khác	48.8	55.9	-12.7%
Tài sản dài hạn	**1,767**	**1,136**	**55.6%**
Phải thu dài hạn	672	44.1	1423%
Tài sản cố định	580	612	-5.1%
Bất động sản đầu tư	139	160	-13.1%
Tài sản dở dang	12.8	9.38	36.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	181	153	18.4%
Tài sản dài hạn khác	**94.8**	**60.9**	**55.8%**
Lợi thế thương mại	87.6	97.2	-9.9%
Nợ phải trả	1,652	1,709	-3.3%
Nợ ngắn hạn	**1,407**	**1,413**	**-0.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,068	1,099	-2.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	157	111	41.4%
Nợ dài hạn	245	296	-17.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	155	216	-28.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,831**	**2,857**	**-0.9%**
Vốn chủ sở hữu	**2,831**	**2,857**	**-0.9%**
Vốn điều lệ	755	755	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	361	347	293	308	367
Giá vốn hàng bán	299	272	244	248	315
Lợi nhuận gộp	62.0	74.7	49.1	59.7	52.6
Doanh thu HĐTC	87.1	76.0	85.1	76.5	141
Chi phí TC	35.9	23.6	137	55.9	73.8
Chi phí lãi vay	25.7	28.1	26.3	24.9	22.0
LN trong công ty LKLD	1.09	-0.29	0.50	0.52	1.53
Chi phí bán hàng	17.9	21.9	21.7	20.9	26.1
Chi phí QLDN	48.9	49.1	45.5	49.6	70.0
LN thuần từ HĐKD	47.4	56.0	-69.2	10.3	25.6
Lợi nhuận khác	-0.62	-1.21	0.27	5.53	0.12
LN trước thuế	46.8	54.8	-68.9	15.8	25.7
Lợi nhuận sau thuế	36.6	40.7	-55.8	6.10	23.8
LNST của CĐ cty mẹ	29.6	29.7	-41.2	12.2	19.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	353	-336	-130	-116	99.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-188	133	216	140	-233
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-54.2	88.1	-72.7	202	-221
Tiền đầu kỳ	436	547	427	440	666
Lưu chuyển tiền thuần	**112**	**-114**	**13.6**	**225**	**-355**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.09	0.03	-0.05	0.04	-0.01
Tiền cuối kỳ	547	433	440	666	311

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic